

HOẠT ĐỘNG “THƯƠNG HỒ” CỦA NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ

NGÔ VĂN LỆ

TÓM TẮT

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất vừa có nét chung của văn hóa Việt Nam, lại có nét riêng của một vùng văn hóa - “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước”, khác biệt trong so sánh với các vùng văn hóa khác. Tuy nhiên, có một lĩnh vực hoạt động kinh tế vừa thể hiện sự sáng tạo của cư dân, vừa góp phần làm nên nét văn hóa riêng của vùng do nhiều lý do khác nhau lại chưa được nghiên cứu nhiều. Đó là hoạt động “thương hồ” - nghề buôn bán trên sông nước. Hoạt động thương hồ vốn chỉ xuất hiện ở Đồng bằng sông Cửu Long, đã góp phần phát triển cho vùng đất này không chỉ thuần túy ở khía cạnh giao lưu kinh tế (thương mại), mà còn trong giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân trong vùng và xa hơn nữa với các tộc người bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Trên cơ sở những tư liệu có được qua các đợt khảo sát thực địa, bài viết trình bày về hoạt động “thương hồ” của người Việt ở Nam Bộ - một cộng đồng di động - dưới khía cạnh văn hóa.

1. DẪN NHẬP

Với những điều kiện tự nhiên khá đặc biệt

so với các địa phương khác của Việt Nam, hoạt động kinh tế của người dân vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long cũng có những khác biệt so với các cộng đồng cư dân khác sinh sống trên lãnh thổ nước ta. Mỗi một lĩnh vực kinh tế ở vùng sông nước này, một mặt, thể hiện những nét chung của các cộng đồng cư dân trong quá trình khai phá, xây dựng và bảo vệ những thành quả lao động để hình thành nét văn hóa chung - “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước”. Nhưng mặt khác, từng cộng đồng cư dân (từng tộc người) là những cộng đồng di cư, nên trong hoạt động kinh tế của mình lại có nét riêng, gắn liền với văn hóa truyền thống. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long sẽ giúp cho người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh về đời sống văn hóa xã hội trong bối cảnh của vùng đất gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, mở rộng chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền. Đồng thời qua kết quả nghiên cứu cho thấy tính đa dạng trong hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Khi nói đến hoạt động “thương hồ” là nói đến một loại hình hoạt động kinh tế khá đặc thù của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long. Buôn bán là hoạt động kinh tế có ở hầu hết các tộc người trên thế giới, phản ánh quá trình giao lưu

văn hóa giữa các tộc người, giữa các khu vực. Trong lịch sử phát triển của mình không có tộc người nào lại không có hoạt động trao đổi hàng hóa, vì trong cuộc sống hàng ngày, để tồn tại con người luôn có những nhu cầu, nhất là nhu cầu vật chất. Ở trên một vùng lãnh thổ nhất định, các điều kiện tự nhiên (mà ở đây là các loại khoáng sản, các dược liệu, những sản phẩm từ nông nghiệp, các mặt hàng thủ công...) không bao giờ có thể đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng của cư dân. Do đó trao đổi hàng hóa giữa các tộc người, giữa các vùng dân cư diễn ra khá sớm, khi hình thành những tổ chức xã hội đầu tiên của loài người (bộ lạc, bộ tộc). Buôn bán (hình thức trao đổi hàng hóa) khá đa dạng, nhưng thường trao đổi hàng hóa tại một địa điểm cố định (chợ). Cách thức trao đổi hàng hóa có thể diễn ra hàng ngày, hay diễn ra vào các ngày quy định theo ngày âm lịch (chợ phiên). Chợ như là một hoạt động kinh tế, người bán hàng phải tính đến lợi nhuận (tính đến chi phí) nên chi phí cho vận chuyển luôn được quan tâm. Với điều kiện cụ thể của Đồng bằng sông Cửu Long thì vận chuyển theo đường thủy là cách rẻ tiền nhất và tiện lợi nhất. Vì vậy mà hình thành hoạt động “thương hồ” ở vùng đất này.

2. CÁC DẠNG THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ CỘNG ĐỒNG THƯƠNG HỒ

Chủ đề của bài viết là nghiên cứu hoạt động “thương hồ” của người Việt Nam ở Bộ, vì vậy chúng tôi bắt đầu từ khái niệm mang tính công cụ: cộng đồng. Thông thường cộng đồng được hiểu là “mối liên hệ qua lại giữa các cá nhân, được quyết định bởi các lợi ích chung của các thành viên có sự giống nhau về các điều kiện tồn

tại và hoạt động của những con người hợp thành cộng đồng đó, bao gồm các hoạt động sản xuất vật chất và các hoạt động khác của họ, sự gắn gũi giữa họ về tư tưởng, tín ngưỡng, hệ giá trị và chuẩn mực, nền sản xuất, sự tương đồng về điều kiện sống cũng như các quan niệm chủ quan của họ về các mục tiêu và phương tiện hoạt động” (Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1990). Tuy nhiên, quan điểm này chưa chỉ ra những đặc trưng (tiêu chí) để xác định một cộng đồng. Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang trong công trình của mình đã dẫn lại quan điểm của Ferdinand Tonnies, thì cộng đồng có các đặc trưng sau: “Thứ nhất, những quan hệ xã hội nào mang tính chất tinh thần, thân thiện, mang độ cố kết có ý nghĩa tự nhiên thì đây là tính cộng đồng. Thứ hai, là tính bền vững. Tính cộng đồng được khẳng định theo dòng chảy của lịch sử. Thời gian có một vai trò là yếu tố kết dính các thành viên trong cộng đồng. Thứ ba là tính cộng đồng khi được xét từ quan điểm đánh giá và vị thế xã hội của các thành viên xã hội thì đó là vị thế xã hội được gán sẵn nhiều hơn là vị thế phấn đấu mà có được. Cuối cùng, tính cộng đồng lấy quan hệ dòng họ là quan hệ cơ bản và mang cả hai đặc trưng: dòng họ là huyết thống và dòng họ trở thành khuôn mẫu văn hóa của sinh hoạt cộng đồng” (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000). Một quan niệm như vậy về cộng đồng là khá rõ ràng, giúp chúng ta có cơ sở để tiếp cận và nghiên cứu về cộng đồng.

2.1. Làng như là một cộng đồng

Ở Việt Nam trong đời sống thường nhật thậm chí cả trong khoa học khái niệm cộng đồng được sử dụng tương đối rộng rãi, để

chỉ nhiều đối tượng có những đặc điểm tương đối khác nhau về quy mô, đặc tính xã hội. Chẳng hạn, trong *Từ điển tiếng Việt* từ “cộng đồng” để chỉ “toàn thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội. Thí dụ: cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng làng xã, cộng đồng người Việt ở nước ngoài” (Hoàng Phê, 2000). Như vậy, có thể thấy danh từ cộng đồng được sử dụng cho các đơn vị xã hội cơ bản là gia đình, làng xã hay một nhóm xã hội nào đó có những mối liên hệ về tâm thức và lý tưởng xã hội, hay về lứa tuổi, giới hay về nghề nghiệp về thân phận xã hội. Tuy không đưa ra các tiêu chí cũng như một định nghĩa về cộng đồng, nhưng các nghiên cứu của các nhà tâm lý học (Đỗ Long, 2000), sử học (Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, 1996; Phan Đại Doãn, 2008), dân tộc học (Trần Từ, 1984; Ngô Văn Lệ, 2007), đều có một sự nhất trí khá cao, khi xem làng xã là một dạng cộng đồng. Các làng Việt dù ở miền Bắc, miền Trung hay miền Nam quy mô có thể rất khác nhau, nhưng đều là nơi cư trú của những cộng đồng dân cư Việt có quan hệ huyết thống hay quan hệ láng giềng. Như vậy có thể thấy, những người tham gia lập làng trước hết là dựa trên cơ sở huyết thống và tiếp đó là địa vực cư trú. Trải qua một quá trình cộng cư lâu dài ở từng cộng đồng mà hình thành những lợi ích của các nhóm cư dân cư trú tại một làng, cũng như những khác biệt giữa các cộng đồng trong đời sống văn hóa (bản thân văn hóa làng - mỗi làng có những nét văn hóa riêng, đã làm nên sự khác biệt giữa các làng).

2.2. Quan hệ huyết thống - một dạng cộng đồng

Quan hệ huyết thống là một trong những biểu hiện của tính cộng đồng của làng Việt. “Chính dòng họ đã góp phần bảo lưu bản sắc văn hóa truyền thống gia đình giữ hiếu đễ, học hành, xóm làng hài hòa ổn định. Đạo thờ cúng tổ tiên và đạo đức tôn trọng người già là góp phần củng cố mối quan hệ cộng đồng, giữ gìn quan niệm uống nước nhớ nguồn. Chính những việc làm như viết gia phả, lập gia huấn, thờ cúng tổ tiên được tổ chức thường xuyên càng làm cho ý thức cộng đồng ngày càng bền vững” (Phan Đại Doãn, 2008).

Cùng với thời gian mối quan hệ dòng họ vẫn có ảnh hưởng và chi phối đến sự phát triển của một bộ phận dân cư và cho đến ngày nay những truyền thống văn hóa của một dòng họ vẫn ảnh hưởng, chi phối đến đời sống của các thành viên, nhất là khía cạnh tinh thần. Tuy nhiên, quan hệ dòng họ đã có nhiều thay đổi do những biến động của lịch sử và đời sống kinh tế xã hội.

2.3. Những người buôn bán trên sông - “thương hồ” - như là một dạng cộng đồng đặc biệt - cộng đồng di động

Buôn bán trên sông nước chỉ có ở những nơi hội đủ những điều kiện cho phép. Những điều kiện đó, một mặt, do tự nhiên quy định, mặt khác, lại do những cộng đồng cư dân sinh sống trong những môi trường sinh thái nhân văn quy định. Đối với Đồng bằng sông Cửu Long - nơi có hoạt động thương hồ, đã hội đủ các điều kiện để cho hoạt động kinh tế này không chỉ làm lợi cho người dân, mà còn làm nên nét riêng của đời sống văn hóa. Thứ nhất, Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng rộng lớn có nhiều kênh, rạch với chiều dài trên 28.000km. Những kênh rạch này, một

3. NÉT ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA HOẠT ĐỘNG “THƯƠNG HỒ”

3.1. “Thương hồ” gắn liền với yếu tố sông nước

Thương hồ (nghề buôn trên sông nước) là một hoạt động kinh tế khá đặc thù của các cộng đồng cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ lâu con người đã biết khai thác nguồn lợi mà sông nước mang lại để phục vụ đời sống. Nhiều địa phương ở Việt Nam người dân đã biết khai thác các dòng sông phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa từ miền ngược về miền xuôi và ngược lại. Nhưng không có nơi nào như ở Đồng bằng sông Cửu Long, hoạt động buôn bán trên sông nước đã trở thành một nghề. Dưới góc nhìn văn hóa, hoạt động thương hồ của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện khả năng thích ứng trong môi trường sông nước. Ảnh hưởng của các yếu tố sông nước đến văn hóa của cư dân trong vùng được thể hiện rất rõ từ hình thái cư trú đến các hoạt động kinh tế cũng như sinh hoạt văn hóa khác. Do địa hình sông nước, nên các cư dân thường cư trú ven kênh, rạch theo kiểu trước sông, sau ruộng. Hình thái cư trú trải rộng, không co cụm khấp kín không chỉ

giúp cho việc di chuyển được thuận lợi, mà còn góp phần vào phát triển kinh tế.

Chính vì nhìn thấy tầm quan trọng của sông nước, nên người Khmer đến Nam Bộ đã men theo các dòng sông, chọn các giồng, rạch để làm nơi cư trú. Người Việt cũng xây làng, lập ấp ven các con sông như Đồng Nai, Sài Gòn... Và người Hoa cũng chọn khu vực định cư gắn liền với vùng sông nước, như Cù lao Phố ven sông Đồng Nai, đô thị Mỹ Tho dọc sông Tiền hoặc vùng đô thị Hà Tiên giáp biển; người Chăm cũng định cư cặp dòng sông Hậu...

Việc chọn địa bàn cư trú cạnh vùng sông nước, theo chúng tôi không phải là sự ngẫu nhiên mà là sự đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn trong việc tương tác với môi trường tự nhiên. Cư trú ở vùng sông nước sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển bằng đường thủy, khi mà đường bộ chưa thể phát triển; phù sa sông rạch bồi đắp quanh năm sẽ thuận lợi cho việc mở mang đồng ruộng, canh tác ao vườn; nguồn thủy triều lên xuống liên tục trong ngày sẽ là điều kiện thuận lợi dẫn thủy nhập điền, tưới tiêu ruộng đồng, hoa màu,... và đây cũng là điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt thường nhật của con người như tắm, giặt,... Đặc biệt là yếu tố phục vụ cho đời sống như đánh bắt thủy hải sản, giao lưu trao đổi hàng hóa, bán buôn...

Sự phát triển của hoạt động thương hồ trên sông nước chính là sự tiếp nối lịch sử xa xưa của vùng đất này. Theo tư liệu khảo cổ học, thương cảng Óc Eo của vương quốc Phù Nam cổ cũng là một quần thể gồm cả cảng sông và cảng biển, là nơi hội tụ của hơn 30 dòng sông đào nối với

Ngày nay, trong bối cảnh mới của vùng này, sự tiếp nối của các giá trị truyền thống xưa là các chợ nổi như Cái Răng, Phụng Hiệp-Ngã Bảy, Phong Điền (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang), Gành Hào (Bạc Liêu), Thới Bình (Cà Mau)... Hình ảnh tưởng chừng khác, nhưng thực chất vẫn là một. Cũng những dòng sông, dòng kinh nối nhau, cũng những bến nước... là nơi hình thành nên những khu vực buôn bán sầm uất. Như chợ nổi Phụng Hiệp, Cái Răng ở Cần Thơ luôn tấp nập kẻ bán người mua. Những chiếc xuồng con chở nặng trái cây, những chiếc ghe tam bản đầy nông sản và những chiếc thuyền to từ bến Ninh Kiều đổ xuống mang theo đủ thứ hàng hóa của Sài Gòn, Chợ Lớn. Tất cả, có đến hàng ngàn chiếc tụ tập về để cùng mua, cùng bán... tạo nên cảnh văn hóa đặc trưng của vùng sông nước.

Chợ nổi nhóm họp không theo qui định của Nhà nước mà mang tính tự phát. Sản phẩm trao đổi mua bán chủ yếu là các loại hàng nông sản thực phẩm, trái cây, hoa màu... sản xuất tại địa phương và các vùng lân cận, phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ hoặc đưa đi tiêu thụ tại các chợ huyện, xã, hoặc cho các du khách... Sản

phẩm bán buôn thường được treo lủng lẳng trên mui ghe hoặc trên cây sào để giới thiệu, mời gọi khách mua hàng. Người mua, người bán tấp nập làm sống động đời sống văn hóa đặc trưng của vùng sông nước.

3.2. “Thương hồ” góp phần giao lưu văn hóa

Khi nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một trong những vấn đề có liên quan đến văn hóa tộc người - vấn đề giao lưu văn hóa⁽¹⁾ giữa các tộc người được thể hiện qua hoạt động kinh tế buôn bán trên sông nước - nghề thương hồ.

Đồng bằng sông Cửu Long là một đồng bằng lớn và màu mỡ nhất nước ta. Là vùng có điều kiện địa lý tự nhiên thích hợp với các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lại là vùng đất mới khai phá nên Đồng bằng sông Cửu Long từ lâu đã chào đón nhiều lớp di dân từ các nơi khác nhau của đất nước đến đây lập nghiệp. Xét về phương diện tộc người thì Đồng bằng sông Cửu Long hiện có đại diện chủ yếu của 4 tộc người: Việt, Khmer, Hoa, Chăm. Những tộc người này có mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long vào các thời điểm khác nhau này lại có sự khác biệt về số lượng dân cư, về tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa. Ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng có nhiều cộng đồng tôn giáo cùng tồn tại bên nhau: Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa, Islam, Công giáo và các tôn giáo mang đậm nét văn hóa Nam Bộ: Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Hòa Hảo. Một bức tranh đa màu sắc về tộc người và tôn giáo. Nhưng tất cả những khác biệt về số lượng

dân cư, về đặc điểm tộc người, về tôn giáo đã không trở thành nhân tố khuyếch đại sự phân chia, trái lại đều hội nhập được trong tính cộng đồng bền vững và truyền thống khoan dung tôn giáo của các dân tộc Việt Nam. Sở dĩ có tình hình đó là do các cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, về nguồn gốc xã hội, vẫn mang những điểm tương đồng, đã giúp cho họ vượt qua những khó khăn và trở ngại ban đầu để cùng nhau góp công sức, trí tuệ, xương máu xây dựng quê hương mới. Tuy giữa các cộng đồng dân cư này có những đặc điểm tộc người riêng biệt, văn hóa tôn giáo riêng biệt, nhưng do quá trình cộng cư, cùng khai hoang lập làng, cùng xây dựng và bảo vệ những thành quả lao động nên đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa, ảnh hưởng văn hóa giữa các cộng đồng. Quá trình giao lưu văn hóa tộc người diễn ra dưới những cấp độ và quy mô khác nhau trong phạm vi một gia đình, một ấp và rộng hơn là một xã, một huyện, không chỉ ở văn hóa vật thể mà còn cả ở văn hóa phi vật thể (Phan Thị Yến Tuyết, 1993). Sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra mạnh mẽ đã dẫn đến một kết quả là bên cạnh những nét văn hóa riêng của từng tộc người, đã hình thành nên những nét chung tạo thành vùng văn hóa mang tính đặc thù, đa dạng và phong phú, hay còn gọi là vùng văn minh sông rạch hay văn minh miệt vườn, như cách nói của Sơn Nam (Sơn Nam, 1968). Ngoài những nguyên nhân kể trên, theo chúng tôi, chính hoạt động buôn bán trên sông nước “thương hồ” là một nhân tố quan trọng góp phần giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tại các chợ nổi, hàng hóa bày bán

là các sản phẩm nông nghiệp ở các vùng khác nhau được “thương hồ” vận chuyển về tiêu thụ. Người mua các sản phẩm biết được nguồn gốc - địa phương sản xuất - cũng là hiểu biết một nét văn hóa của một địa phương khác (như hành đồ ở Vĩnh Châu, dưa hấu Đại Tâm...), nhiều khi giữa người mua và người bán còn trao đổi về cách chế biến, bảo quản các sản phẩm. Khi chợ nổi càng phát triển, thì quá trình giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân cư càng tăng

Như vậy, do điều kiện địa lý, do cùng cộng cư lâu dài trên một vùng lãnh thổ và cùng lao động, quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra, để kết quả cuối cùng là hình thành nên một vùng văn hóa với những sắc thái riêng so với những vùng văn hóa khác ở Việt Nam.

3.3. “Thương hồ” mang đậm yếu tố văn hóa tộc người

Hoạt động kinh tế của một tộc người thể hiện nét đặc trưng văn hóa của chính tộc người đó. Cũng là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, nhưng chúng ta dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa người Chăm và người Việt. Sự khác biệt đó được thể hiện trong văn hóa tinh thần (thể hiện trong tổ chức cộng đồng, trong lễ nghi nông nghiệp...) và văn hóa vật chất (thể hiện trong công cụ lao động, trong cây trồng vật nuôi). Ở Đồng bằng sông Cửu Long khi một chợ nổi nhóm họp chúng ta dễ dàng nhận thấy có sự tham gia đông đảo của các cộng đồng cư dân sinh sống tại địa bàn đó và ở các nơi khác đến. Sự tham gia đông đảo đó cho chúng ta một cảm nhận là tất các tộc người sinh sống ở

Đồng bằng sông Cửu Long đều có thể trở thành “thương hồ”. Bởi chợ nổi là nơi trao đổi, buôn bán các sản phẩm nông nghiệp giữa những người có hàng hóa và những người tiêu dùng. Buôn bán là một hoạt động kinh tế, nên một khi sản phẩm làm ra vượt quá mức yêu cầu tiêu dùng của một gia đình, của một cộng đồng, người ta đều có thể đem bán. Mà khi buôn bán là một hoạt động kinh tế, thì sự tham gia của các thành viên của các cộng đồng cư dân khác cũng là lẽ tự nhiên. Theo một logic như vậy, thì ở Đồng bằng sông Cửu Long nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống, nhưng chủ yếu có bốn tộc người có ưu thế về mật dân cư và cư trú lâu đời là người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm, đều tham gia vào hoạt động chợ nổi và đều có cơ hội như nhau để trở thành “thương hồ”. Tuy nhiên, qua khảo sát của chúng tôi tại tất cả các nơi có chợ, thì “thương hồ” chủ yếu là người Việt. Tại sao trong hoạt động kinh tế lại này không có sự tham dự của người Hoa, người Khmer, người Chăm? Theo chúng tôi có những lý do sau: cộng đồng người Hoa là cộng đồng cư dân rất giỏi trong hoạt động thương nghiệp. Chính cộng đồng này đã góp phần phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Tuy nhiên, phần lớn người Hoa lại cư trú ở các đô thị và thị tứ. Hoạt động buôn bán ở các đô thị và thị tứ là thế mạnh của người Hoa. Còn buôn bán tại các chợ nổi lại là ở địa bàn nông thôn, nên không phù hợp với truyền thống của người Hoa. Người Khmer thì là cư dân nông nghiệp. Trong truyền thống văn hóa của mình, người Khmer không có thói quen làm ăn lớn, không lo quá nhiều về

cuộc sống hiện tại với quan niệm “sống gửi, thác về”. Chính vì thế sản phẩm làm ra chỉ đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, mà không có dư thừa. Mà một khi sản phẩm làm ra mới dừng lại để đáp ứng nhu cầu cộng đồng, cũng có nghĩa là không có dư thừa, nên không có nhu cầu trao đổi hàng hóa. Hoạt động kinh tế của người Chăm chủ yếu là đánh bắt cá nước ngọt. Đất đai ít, nên sản xuất nông nghiệp không có cơ hội phát triển. Người Chăm có nghề dệt vải và thổ cẩm, nhưng sức sản xuất yếu. Hoạt động thương mại của người Chăm chủ yếu là bán dạo, không đủ sức mở rộng thị trường (Ngô Văn Lệ, 2012). Trong khi đó, địa bàn cư trú của người Việt trải rộng, lại rất đa dạng về điều kiện phát triển kinh tế. Hoạt động kinh tế đa dạng, làm cho sản phẩm của cây trồng vật nuôi cũng rất đa dạng. Khả năng tổ chức sản xuất của người Việt cũng vượt trội các cộng đồng cư dân khác, dẫn đến sản phẩm làm ra vượt quá mức tiêu dùng của từng địa bàn dân cư. Hơn nữa, đất đai ở các địa phương khác nhau, dẫn đến các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi cũng khác nhau. Từ đó đòi hỏi phải có trao đổi sản phẩm giữa các địa phương tại Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, người nông dân Việt ở Nam Bộ không kỳ thị đối với buôn bán, tâm lý đó được thể hiện rất rõ qua câu ca dao quen thuộc:

*Đạo nào vui bằng đạo đi buôn,
Xuống biển, lên nguồn gạo chợ nước sông.*

Người nông dân Việt ở Nam Bộ chấp nhận buôn bán với tâm lý khá thoải mái. Như vậy, sở dĩ hoạt động buôn bán chợ nổi ở Nam Bộ chỉ có người Việt tham gia, là do sản xuất dư thừa và tâm lý không kỳ thị với buôn bán.

Nghiên cứu cộng đồng “thương hồ” có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Trên cơ sở những tư liệu có được qua các cuộc khảo sát điền dã cũng như khả năng hiểu biết giới hạn của mình, chúng tôi trình bày một số nội dung liên quan đến một chủ đề lớn - cộng đồng cư dân hoạt động tại các chợ nổi ở Đồng bằng sông Cửu Long - cộng đồng “thương hồ” – một cộng đồng di động. Để có thể hiểu biết sâu sắc hơn, toàn diện hơn về cộng đồng di động “thương hồ” cần nhiều nghiên cứu khác, với những tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Giao lưu văn hóa (acculturation), còn được hiểu là tiếp biến văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Đình Hoa (Chủ biên). 1990. *Tìm hiểu làng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Diệp Đình Hoa. 1994. *Làng Nguyễn tìm hiểu làng Việt II*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1998. *Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. *Địa chí Đồng Nai*. Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp.
5. Đỗ Mười. 1993. *Chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người vì mục đích dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 4 khóa VII*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
6. Gerald, C. Hickey. 1960. *Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam*.
7. Huỳnh Lứa. 1987. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
8. Huỳnh Lứa. 2000. *Góp phần tìm hiểu vùng*

đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

9. Lê Bá Thảo. 1986. *Địa lý Đồng bằng sông Cửu Long*. Đồng Tháp: Nxb. Đồng Tháp.
10. Lê Trung Hoa (Chủ biên). 2003. *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh*, TPHCM: Nxb. Trẻ.
11. *Luật Hôn nhân và Gia đình*, 2000.
12. Ngô Văn Lệ (Chủ nhiệm). 2011. *Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam Bộ*, trong Dự án Khoa học Xã hội cấp Nhà nước *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, do GS,VS. Phan Huy Lê làm Chủ nhiệm Dự án.
13. Ngô Văn Lệ. 2003. *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
14. Ngô Văn Lệ. 2004. *Tộc người và văn hóa tộc người*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
15. Ngô Văn Lệ. 2010. *Tộc người và văn hóa tộc người*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
16. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường. 1990. *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
17. Nguyễn Đồng Chi. 1978. *Vài nhận xét nhỏ về sở hữu của làng xã ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8*, (trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
18. Nguyễn Hồng Phong. 1958. *Xã thôn Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn Sử Địa.
19. Nguyễn Hồng Phong. 1998. *Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
20. Nguyễn Sinh Hương. 2010. *Vai trò của hệ thống kênh đào ở Đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX (1802-1858)*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

21. Nguyễn Từ Chi. 1996. *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
22. Nguyễn Văn Huyền. 2005. *Văn minh Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
23. Phạm Minh Đức. 2006. *Những làng văn hóa, văn nghệ dân gian đặc sắc ở Thái Bình*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
24. Sơn Nam. 1992. *Văn minh miệt vườn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
25. Toàn Ánh. 1992. *Nếp cũ, làng xóm Việt Nam*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
26. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên). 2013. *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. TPHCM: Nxb. Văn hóa Văn nghệ.
27. Trần Thị Thu Lương. 1994. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
28. Viện Dân tộc học. 1984. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
29. Viện Khoa học Xã hội tại TPHCM. 1982. *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
30. Viện sử học. 1978. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.